



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**DỰ THẢO SỬA LẦN 5**

**QCĐP 01:2022/TB**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**

*(Local technical Regulation on domestic water Quality  
in Thai Binh Province)*

**THÁI BÌNH - 2022**

**Lời nói đầu**

QCĐP 01: 2022/TB về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, Sở Y tế trình duyệt, Bộ Y tế thẩm định. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành theo Quyết định số...../2022/QĐ-UBND ngày      tháng      năm 2022.

# QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

## Chương I:

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước, trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành phố khác có hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thái Bình phải áp dụng Quy chuẩn này.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi; nước đóng bình, đóng chai; nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai; nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Colour Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép:**

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<b>Các thông số nhóm A</b>			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) <sup>(*)</sup>	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do <sup>(**)</sup>	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
<b>Các thông số nhóm B</b>			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	0,3
12	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
16	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
14	Bari (Ba)	mg/L	0,7
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
16	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
17	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	250
18	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
19	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	300
22	Fluor (F)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2

24	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	2
29	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31	Sunphat	mg/L	250
32	Sunfua	mg/L	0,05
33	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
34	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
35	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	0,05
	<i>Thông số hữu cơ</i>		
	<i>Hydrocacbua thơm</i>		
36	Benzen	µg/L	10
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
38	Styren	µg/L	20
39	Toluen	µg/L	700
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
40	Carbofuran	µg/L	5
41	Chlorpyrifos	µg/L	30
42	Cyanazine	µg/L	0,6
43	Hydroxyatrazine	µg/L	200
44	MCPA	µg/L	2
45	Propanil	µg/L	20
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
46	Chloroform	µg/L	300
47	Dibromochloromethane	µg/L	100
48	Monochloroacetic acid	µg/L	20
49	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
50	Bromodichloromethane	µg/L	60
51	Bromoform	µg/L	100
52	Monochloramine	mg/L	3,0

*Chú thích:*

- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước dưới đất.

- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

#### **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch:**

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.”

2. Thông số chất lượng nước sạch: Thông số chất lượng nước sạch nhóm A, nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo điểm a và b khoản 3 Điều 5 của Quy chuẩn này.

3. Thử nghiệm định kỳ:

a) Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm A: ít nhất 01 lần/1 tháng

b) Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Ít nhất 01 lần/6 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

e) Khi Công bố hợp quy.

#### **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm:**

Các quy định về số lượng, vị trí lấy mẫu áp dụng hoàn toàn theo quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT.

#### **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

#### **Điều 8. Công bố hợp quy**

1. Đơn vị cấp nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị cấp nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế Thái Bình theo Phụ lục số 02 của QCVN 01-1: 2018/BYT.

### **Chương IV**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

##### 1. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh sửa đổi hoặc bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương phù hợp với thực tế và phù hợp với yêu cầu quản lý của Bộ Y tế.

- Thực hiện tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước.

2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có trách nhiệm ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của tất cả các đơn vị cấp nước từ 500 hộ gia đình trở lên, hoặc có công suất 1000 m<sup>3</sup>/ngày-đêm trở lên và báo cáo kết quả theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

3. Trung tâm Y tế cấp huyện có trách nhiệm ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của tất cả các đơn vị cấp nước cho dưới 500 hộ gia đình, hoặc có công suất dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày-đêm và báo cáo kết quả theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

##### 4. Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình có trách nhiệm:

a) Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện việc giám sát theo quy định của quy chuẩn này và Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế; Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

#### **Điều 10. Quy định dẫn chiếu**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Y tế (qua Trung tâm Kiểm soát bệnh tật) đề tổng hợp báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định.